

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 04/2021/HNGD-PT

Ngày 02-02-2021

“V/v Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con, chia tài sản khi ly  
hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị An Tiên.**

*Các thẩm phán:* Bà **Trương Thị Tuyền;**

Bà **Dương Thúy Hằng.**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Lâm Thị Nguyễn** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:** Bà **Nguyễn Thị Thu Trang** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 01/2021/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 78/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

**1.** Nguyên đơn: Chị **Kiều Thị S**, (tên thường gọi: Th), sinh năm 1995; Nơi ĐKKHKT: Tổ 22, ấp B4, xã P, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh. Nơi cư trú hiện nay: Tổ 8, ấp A, xã K, huyện AP, tỉnh An Giang - (có mặt).

**2.** Bị đơn: Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ 22, ấp B4, xã P, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh - (có mặt).

**3.** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà **Đinh Thị L**, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện AP, tỉnh An Giang - (có mặt).

**4.** Người kháng cáo: Anh Lê Văn T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện ngày 14-5-2020 và bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Kiều Thị S trình bày:**

Chị và anh T tự nguyện chung S từ năm 2011, đăng ký kết hôn ngày 25-4-2016. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T không tôn trọng chị, anh T thường hay uống rượu, xúc phạm và đánh đập chị. Chị chịu đựng vì các con còn nhỏ, đến nay chị thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau nên yêu cầu giải quyết ly hôn.

Con chung: Anh chị có 02 con chung tên là Lê Chí H, sinh năm 2013 và Lê Chí H1 sinh năm 2014. Chị yêu cầu được nuôi các con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Chị yêu cầu chia đôi phần đất 3536.6 m<sup>2</sup> tại xã PN, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh. Phần đất này chị và anh T cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03730 cấp ngày 16-9-2019.

Ngày 02-6-2020 chị khởi kiện bổ sung yêu cầu chia tài sản chung do anh T đang quản lý gồm 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter biển số 70F1-419.87 do anh T đứng tên, 01 chiếc vỏ lãi chiều dài 9,9m; chị yêu cầu được nhận xe mô tô, vỏ lãi (ghe) giao cho anh T.

Đối với yêu cầu của anh T yêu cầu chia 02 chỉ vàng 18K và 01 vàng 24K chị đồng ý; riêng số tiền 62.000.000 đồng chị thu nợ được đã trả sang khoản nợ vay của anh Ch để mua vỏ lãi nên không còn khoản tiền này.

*Về nợ chung:* Nợ mẹ ruột chị tên là Đinh Thị L số tiền 40.000.000 đồng, vợ chồng mượn năm 2019 để mua đất, yêu cầu giải quyết trả nợ cho bà L mỗi người phải trả 20.000.000 đồng.

***Bí đơn anh Lê Văn T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:***

Anh và chị S tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2011, đăng ký kết hôn, con chung như chị S trình bày là đúng. Quá trình chung S đến đầu năm 2019 phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không còn tin tưởng nhau dẫn đến có nghi ngờ về tình cảm, vợ anh luôn cảm điện thoại nói chuyện với người đàn ông khác. Anh đi làm suốt ngày, lúc nóng giận anh có đánh vợ một bạt tay. Từ trước tết năm 2019 chị S bỏ về nhà cha mẹ ruột ở An Giang, khi đi có dẫn theo con trai lớn tên Lê Chí H, còn con trai nhỏ tên Lê Chí H1 chị S để lại anh nuôi đến nay. Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị S do tình cảm vợ chồng cũng không còn.

Con chung: Anh yêu cầu được nuôi Lê Chí H1 sinh năm 2014, không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Trong thời gian chung S vợ chồng có nhận sang nhượng quyền sử dụng đất như chị S trình bày nhưng anh không đồng ý chia đôi phần đất thửa 102, tờ bản đồ số 24, tại xã PN, Huyện DMC vì anh muốn để tài sản lại cho các con.

Ngày 08/6/2020 anh có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản do chị S hiện quản lý gồm: Tiền mặt 62.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi mỗi người hưởng 31.000.000 đồng; 02 chỉ vàng 18K và 01 chỉ vàng 24K, anh yêu cầu chia bằng vàng mỗi người hưởng 01 chỉ 18K và 0,5 chỉ vàng 24K.

*Về nợ chung:* Nợ mẹ vợ là Đinh Thị L 40.000.000 đồng, anh đồng ý mỗi người trả 20.000.000 đồng.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị L trình bày:*** Vợ chồng chị S và anh T có vay của bà 40.000.000 đồng. Bà yêu cầu yêu cầu chị S, anh T trả nợ cho bà 40.000.000 đồng.

*Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 78/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh quyết định:*

Căn cứ vào Điều 56, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Kiều Thị S, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Kiều Thị S và anh Lê Văn T.

- Con chung: Chị S nuôi con tên Lê Chí H; anh T nuôi con tên Lê Chí H1; các bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu của chị Kiều Thị S chia tài sản chung khi ly hôn;

Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Văn T chia tài sản chung về vàng;

Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn T về chia số tiền 62.000.000 đồng.

Chị Kiều Thị S, anh Lê Văn T mỗi người được chia tài sản trị giá 179.244.000 đồng.

Chị Kiều Thị S được quyền sở hữu, sử dụng tài sản:

- Diện tích đất ruộng 1.768.3m<sup>2</sup> (một nửa diện tích của thửa 102), tờ bản đồ số 24, xã Phước Ninh, có tứ cận: Hướng Bắc giáp thửa 89 dài 28,21 m; hướng Nam giáp kênh TNO-4-1 dài 32,81 m; Hướng đông giáp phần còn lại của thửa 102 (chia cho anh T) dài 61,39 m; hướng Tây giáp thửa 93 dài 54,90 m; đất giá trị 155.610.500 đồng;

- 02 chỉ vàng 18K, 01 chỉ vàng 24K (giá trị thành tiền 13.267.000 đồng, chị S đang quản lý vàng);

- 01 xe mô tô nhãn hiệu: YAMAHA, số loại: EXCITER, màu sơn: Xanh Đen, dung tích: 149,8, số máy: G3D4E652590, số khung: 0610JY626463, biển số 70F1-419.87, trị giá 24.000.000 đồng.

Buộc anh Lê Văn T có nghĩa vụ giao lại xe và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số: 025889 cho chị Kiều Thị S.

Tổng giá trị các tài sản giao cho chị Kiều Thị S là : 192.877.500 đồng.

Anh Lê Văn T được quyền sở hữu sử dụng:

- Diện tích đất ruộng 1.768.3m<sup>2</sup> (một nửa diện tích của thửa 102), tờ bản đồ số 24, xã Phước Ninh, có tứ cận: Hướng Bắc giáp thửa 90 dài 22,32 m; hướng Nam

giáp kênh TNO-4-1 dài 32,23 m; Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 102 (chia cho chị S) dài 61,39 m; hướng Đông giáp thửa 295 dài 63.92 m đất giá trị 155.610.500 đồng;

- 01 vỏ lãi (ghe) chiều dài 9,9 m giá trị 50.000.000 đồng.

- Chi phí đo đạc, thẩm định giá: Buộc anh Lê Văn T có nghĩa vụ hoàn trả chị Kiều Thị S 15.000.000 đồng.

- Nợ chung: Buộc chị Kiều Thị S có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đinh Thị L số tiền 13.633.500 đồng. Buộc anh Lê Văn T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đinh Thị L số tiền 26.366.500 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi chậm trả, quyền kháng cáo của các đương sự.

**\* Nội dung kháng cáo:** Theo đơn ngày 09/12/2020 anh Lê Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm số 78/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Huyện DMC, yêu cầu các vấn đề sau:

- Đề nghị chia khoản tiền 62.000.000 đồng chị S mang theo khi bỏ nhà đi;
- Yêu cầu nhập giá trị vỏ lãi 50.000.000 đồng vào tài sản còn lại để chia;
- Mỗi người trả cho bà Ly 20.000.000 đồng nhưng buộc anh trả 26.366.500 đồng là không đúng.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Anh T trình bày, khi chị S bỏ đi chị S mang theo 62.000.000 đồng là tiền chị cho những người đi đánh cá vay trả lại cho chị S. Khi tính giá vỏ lãi, anh nghĩ anh được chia giá trị nên đã thỏa thuận giá cao. Nhưng từ lúc chia vỏ lãi đến nay anh không sử dụng và bán cũng không được nên yêu cầu Tòa án giao cho chị S, còn anh nhận xe Yamaha. Đối với kháng cáo có liên quan đến khoản nợ bà L anh xin được rút kháng cáo đối với yêu cầu này.

Chị S trình bày: Khoản tiền 62.000.000 đồng là do chị vay nhiều lần của anh Ch để cho các chủ ghe vay lại, mục đích là các chủ ghe này sẽ bán cá cho chị, chị mua bán lại có lời để lo cho gia đình. Trước khi chị đi, chị gom tiền lại trả cho anh Ch. Do đó, khoản tiền này không còn và cũng không phải tiền của vợ chồng.

**Ý kiến của Kiểm sát viên:**

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:* Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo luật Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng:* Điều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội qui phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh T; Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 78/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Văn T rút kháng cáo đối với phần bản án liên quan đến việc trả nợ cho bà Đinh Thị L. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ phần kháng cáo này của anh T theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu cầu kháng cáo của anh Lê Văn T về chia khoản tiền 62.000.000 đồng. Anh T cho rằng khi chị S bỏ nhà đi mang theo 62.000.000 đồng; đây là khoản tiền những người đánh cá trả cho chị S, còn ở đâu có khoản tiền này thì anh T trình bày không biết. Chị S cho rằng, khoản tiền những chủ ghe trả cho chị là những khoản tiền chị vay của anh Ch và khi những chủ ghe trả cho chị chị đã trả cho anh Ch xong trước khi chị bỏ nhà đi. Qua xác minh anh Ch thừa nhận chị S vay tiền của anh nhiều lần và đã trả nợ xong. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không có khoản tiền 62.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu chia số tiền này của anh T là có căn cứ.

[3] Đối với chiếc vỏ lãi, tại biên bản hòa giải ngày 19/10/2020, anh T và chị S đã thỏa thuận thống nhất giá vỏ lãi là 50.000.000 đồng và anh T yêu cầu chia cho anh vỏ lãi để sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh cũng xác nhận vỏ lãi từ trước đến nay chỉ anh sử dụng để đánh cá, chị S chưa từng sử dụng vỏ lãi này; trong thời gian chung S công việc của anh là đi đánh cá, chị S mua bán cá. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét khả năng sử dụng và nhu cầu sử dụng tài sản, quyết định giao cho anh T sử dụng vỏ lãi, chị S sử dụng xe mô tô là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật. Anh T kháng cáo cho rằng, giá vỏ lãi hiện nay giảm anh không bán cũng không sử dụng và yêu cầu giao lại cho chị S, giao anh sử dụng xe mô tô Yamaha là hoàn toàn không có căn cứ chấp nhận.

[4] Án phí phúc thẩm: Anh T phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 289 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo liên quan đến trả nợ cho bà Đinh Thị L của anh Lê Văn T.

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn T; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 78/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 56, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 và Điều 30 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Kiều Thị S, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Kiều Thị S và anh Lê Văn T.

**2.** Về quan hệ con chung: Chị S nuôi cháu Lê Chí H, sinh năm 2013; anh T nuôi cháu Lê Chí H1 sinh năm 2014. Các bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

**3.** Về quan hệ chia tài sản chung khi ly hôn:

- Chấp nhận yêu cầu của chị Kiều Thị S chia tài sản chung khi ly hôn;
- Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Văn T chia tài sản chung về vàng;
- Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn T về chia số tiền 62.000.000 đồng.

- Chị Kiều Thị S, anh Lê Văn T mỗi người được chia tài sản trị giá 179.244.000 đồng.

+ Chị Kiều Thị S được quyền sở hữu, sử dụng tài sản:

Đất ruộng diện tích 1.768.3m<sup>2</sup> (một nửa diện tích của thửa 102), tờ bản đồ số 24, xã Phước Ninh, tứ cận: Hướng Bắc giáp thửa 89 dài 28,21 m; hướng Nam giáp kênh TNO-4-1 dài 32,81 m; Hướng đông giáp phần còn lại của thửa 102 (chia cho anh T) dài 61,39 m; hướng Tây giáp thửa 93 dài 54,90 m; đất giá trị 155.610.500 đồng;

02 chỉ vàng 18K, 01 chỉ vàng 24K (giá trị thành tiền 13.267.000 đồng, chị S đang quản lý vàng);

01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, số loại: EXCITER, màu sơn: xanh Đen, dung tích: 149,8, số máy: G3D4E652590, số khung: 0610JY626463, biển số 70F1-419.87, trị giá 24.000.000 đồng.

Buộc anh Lê Văn T có nghĩa vụ giao lại xe và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số: 025889 cho chị Kiều Thị S.

Tổng giá trị các tài sản giao cho chị Kiều Thị S là : 192.877.500 đồng.

+ Anh Lê Văn T được quyền sở hữu sử dụng:

Đất ruộng diện tích 1.768.3m<sup>2</sup> (một nửa diện tích của thửa 102), tờ bản đồ số 24, xã Phước Ninh, có tứ cận: Hướng Bắc giáp thửa 90 dài 22,32 m; hướng Nam giáp kênh TNO-4-1 dài 32,23 m; Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 102 (chia cho chị S) dài 61,39 m; hướng Đông giáp thửa 295 dài 63.92 m đất giá trị 155.610.500 đồng;

01 vỏ lãi (ghe) chiều dài 9,9 m giá trị 50.000.000 đồng.

Tổng giá trị các tài sản giao cho anh Lê Văn T là 205.610.500 đồng.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 45/SĐ-HT của Công ty Vật liệu Thuận Thiên Phát được Phòng Tài Nguyên và Môi trường Huyện DMC thẩm định ngày 07-9-2020 kèm theo bản án).

- Chị S, anh T có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

#### **4. Về nợ chung khi ly hôn:**

Buộc chị Kiều Thị S có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đinh Thị L số tiền 13.633.500 đồng.

Buộc anh Lê Văn T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đinh Thị L số tiền 26.366.500 đồng.

**5. Về chi phí đo đạc, thẩm định giá:** Buộc anh Lê Văn T có nghĩa vụ hoàn trả chị Kiều Thị S 15.000.000 đồng.

#### **6. Về án phí sơ thẩm:**

Chị Kiều Thị S chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân, 8.962.200 đồng án phí chia tài sản, 1.000.000 đồng án phí trả nợ, tổng cộng 10.262.200 đồng. Khấu trừ vào tiền chị S nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng biên lai số 0004536, số tiền 3.750.000 đồng biên lai số 0004537 ngày 19-5-2020 và số tiền 1.250.000 đồng biên lai số 0004727 ngày 19-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện DMC tỉnh Tây Ninh, tổng cộng 5.300.000 đồng. Chị S còn phải nộp tiếp 4.962.200 đồng (Bốn triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm đồng).

Anh Lê Văn T phải chịu án phí chia tài sản chung 8.962.200 đồng, 1.000.000 đồng án phí trả nợ, tổng cộng 9.962.200 đồng. Khấu trừ vào tiền nộp tạm ứng án phí 775.000 đồng theo biên lai số 0004643 ngày 08-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh. Anh T còn phải nộp tiếp 9.187.200 đồng (Chín triệu một trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Bà Ly không phải chịu án phí hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004728 ngày 19-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

#### **7. Án phí phúc thẩm:**

Anh Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005358 ngày 09/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận anh T đã nộp xong khoản tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã kí)**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện DMC;
- Chi cục huyện DMC;
- Phòng KTNV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**Nguyễn Thị An Tiên**



